

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số: 238/2021/DS-PT
Ngày 17-12-2021
V/v tranh chấp hợp đồng vay
tài sản và bảo lãnh

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Ngọc Dũng

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Ngọc Hương
Ông Phạm Kim Cua

- Thư ký phiên tòa: Ông Võ Tấn Vũ - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Hồng Vân - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 12 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 158/2021/TLPT-DS ngày 26/10/2021 về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản và bảo lãnh”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 42/2021/DS-ST ngày 15/9/2021 của Tòa án nhân dân thành phố B bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 222/2021/QĐ-PT ngày 19/11/2021 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị Thanh G, sinh năm 1990

Địa chỉ: Số nhà 460D, ấp Bình Công, xã B, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

2. *Bị đơn:*

2.1. Chị Nguyễn Thị Kim N, sinh năm 1986

2.2. Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1955

Địa chỉ: Số nhà 78E, ấp Bình Thành, xã B, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của chị Nguyễn Thị Kim N, ông Nguyễn Văn T: Luật sư Lê Văn L - Văn phòng Luật sư L, Đoàn luật sư tỉnh Bến Tre.

3. *Người kháng cáo:* Bị đơn ông Nguyễn Văn T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình tố tụng nguyên đơn bà Nguyễn Thị

Thanh G trình bày:

Tháng 11/2019, do làm ăn quen biết, chị có cho chị Nguyễn Thị Kim N (tên thường gọi là Nhí) vay số tiền 1.196.000.000 đồng, chị cho chị N vay nhiều lần nhưng không nhớ rõ mỗi lần cho vay bao nhiêu. Khi vay không làm biên nhận nợ, không thỏa thuận thời hạn vay, lãi suất là 1%/tháng. Tuy nhiên, chị N không trả lãi, chị đã nhiều lần yêu cầu chị N thanh toán số tiền trên nhưng chị N trốn tránh, không thực hiện nghĩa vụ trả tiền.

Ngày 04/10/2020, cha của chị N là ông Nguyễn Văn T có xác nhận trả nợ thay cho chị N. Tuy nhiên, ông T vẫn không thực hiện đúng việc trả nợ thay như đã cam kết.

Do đó, chị yêu cầu chị N trả số tiền vay 1.196.000.000 đồng, yêu cầu chị N phải chịu lãi suất chậm trả kể từ ngày 04/10/2020 với mức 1%/tháng đến khi nào chị N trả hết nợ. Trường hợp chị N không trả được nợ thì yêu cầu ông T thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh cho chị N với số tiền theo biên nhận ngày 04/10/2020.

Trong quá trình tố tụng, bị đơn chị Nguyễn Thị Kim N trình bày:

Từ năm 2019, chị có vay tiền của chị Nguyễn Thị Thanh G nhiều lần nhưng không nhớ rõ, không làm biên nhận nợ, đến ngày 04/10/2020 các bên làm giấy chốt lại thì chị còn nợ chị G số tiền 1.196.000.000 đồng. Chị thừa nhận còn nợ chị G số tiền 1.196.000.000 đồng như biên nhận ngày 04/10/2020, chị đồng ý trả cho chị G số tiền này và số tiền lãi theo mức lãi suất 1%/tháng tính từ ngày 04/10/2020 đến nay.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn Nguyễn Văn T trình bày:

Việc vay tiền giữa chị N với chị G như thế nào thì ông không biết. Chị G có đến nhà ông nhiều lần yêu cầu ông ký tên vào nhiều biên nhận nợ. Hiện ông chỉ còn giữ một biên nhận ngày 04/10/2020 với số tiền nợ 1.015.000.000 đồng. Biên nhận này do chị G tự viết và yêu cầu ông ký tên vào. Còn biên nhận ngày 04/10/2020 với số tiền 1.196.000.000 đồng do chị G đọc cho chị N viết rồi kêu ông ký tên vào.

Theo biên nhận ngày 04/10/2020 thì khi nào bán nhà xong ông mới có trách nhiệm trả số tiền này cho chị G. Nay ông đồng ý bảo lãnh trả tiền thay cho chị N số tiền 1.196.000.000 đồng khi nào ông bán được căn nhà.

Do hòa giải không thành, Tòa án nhân dân thành phố B đã đưa vụ án ra xét xử.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 42/2021/DS-ST ngày 15/9/2021 của Tòa án nhân dân thành phố B đã áp dụng các Điều 335, 339, 342, 463, 466, 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Thanh G đối với chị

Nguyễn Thị Kim N về việc tranh chấp hợp đồng vay.

Buộc chị Nguyễn Thị Kim N trả cho chị Nguyễn Thị Thanh G số tiền tổng cộng là 1.331.945.333 (Một tỷ ba trăm ba mươi một triệu chín trăm bốn mươi lăm nghìn ba trăm ba mươi ba) đồng, trong đó nợ gốc là 1.196.000.000 (Một tỷ một trăm chín mươi sáu triệu) đồng và tiền lãi là 135.945.333 (Một trăm ba mươi lăm triệu chín trăm bốn mươi lăm nghìn ba trăm ba mươi ba) đồng.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Thanh G đối với ông Nguyễn Văn T về việc chị Nguyễn Thị Thanh G yêu cầu ông Nguyễn Văn T thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh.

Trong trường hợp chị Nguyễn Thị Kim N không thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho chị Nguyễn Thị Thanh G thì ông Nguyễn Văn T có trách nhiệm trả cho chị Nguyễn Thị Thanh G số tiền là 1.196.000.000 (Một tỷ một trăm chín mươi sáu triệu) đồng trong phạm vi bảo lãnh.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, nghĩa vụ chậm thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 28/9/2021, bị đơn ông Nguyễn Văn T kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, nội dung kháng cáo ông T cho rằng nội dung bảo lãnh là có điều kiện “*bán nhà sẽ trả cho Nguyễn Thị Thanh G đủ số tiền mà con tôi thiếu bà G*”, do ông chưa bán được nhà nhưng cấp sơ thẩm buộc ông phải thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh là không phù hợp. Đề nghị cấp phúc thẩm xem xét sửa một phần bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu của chị Nguyễn Thị Thanh G về việc yêu cầu ông trả nợ thay số tiền 1.196.000.000 đồng cho chị N.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn ông T giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày: Theo nội dung tờ biên nhận ngày 04/10/2020 thì có việc bảo lãnh nhưng là bảo lãnh có điều kiện bán nhà mới trả số tiền cho chị G. Hiện nay ông T chưa bán được nhà nên nghĩa vụ bảo lãnh chưa phát sinh nên không thể buộc ông T trả số tiền mà chị N nợ chị G theo biên nhận. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận kháng cáo của ông T.

Nguyên đơn không đồng ý nội dung kháng cáo, đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng, những người tham gia tố tụng đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Về nội dung: Tại tờ biên nhận ngày 04/10/2020 có nội dung “*tôi Nguyễn Thị Kim N, tôi có thiếu số nợ 1.196.000.000 đồng. Cha tôi Nguyễn Văn T ngụ tại số 78E, ấp Bình Thành, xã Bình Phú, thành phố B sẽ trả thay số tiền cho tôi*” đây là nội dung ông T ký bảo lãnh trả nợ thay cho chị N. Tuy tờ biên nhận cũng có nội dung “*Tôi cha N chú Nguyễn Văn T bán nhà sẽ trả cho Nguyễn Thị Thanh G đủ số tiền trong thời gian sớm nhất*” nhưng đây chỉ là cam kết thực hiện nghĩa vụ sớm nhất của ông T, không phải cam kết bán nhà mới trả nợ. Ông T đã ký bảo lãnh trả

nợ thay cho chị N, trường hợp chị N không thực hiện nghĩa vụ thì người bảo lãnh phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ, cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ, kháng cáo của ông T không có căn cứ. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn T, giữ nguyên Bản án sơ thẩm số: 42/2021/DS-ST ngày 15/9/2021 của Tòa án nhân dân thành phố B.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa; kết quả tranh tụng tại phiên tòa; ý kiến đề nghị của Kiểm sát viên; xét kháng cáo của ông Nguyễn Văn T; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Đối với nội dung bản án sơ thẩm tuyên buộc chị Nguyễn Thị Kim N trả cho chị Nguyễn Thị Thanh G số tiền tổng cộng là 1.331.945.333 đồng, trong đó nợ gốc là 1.196.000.000 đồng và tiền lãi là 135.945.333 đồng. Các bên đương sự không kháng cáo, Viện kiểm sát không kháng nghị nên cấp phúc thẩm không xem xét lại.

Tuy nhiên, bản án sơ thẩm tuyên về lãi suất do chậm thực hiện nghĩa vụ chưa phù hợp với hướng dẫn tại Điều 13 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm nên cấp phúc thẩm điều chỉnh lại cho phù hợp.

[2] Bị đơn ông T kháng cáo cho rằng ông có xác nhận bảo lãnh nhưng bảo lãnh có điều kiện khi ông bán nhà sẽ trả đủ tiền cho chị G số tiền mà con ông là chị N nợ, do ông chưa bán được nhà nên không đồng ý thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh.

Trong quá trình tố tụng, ông T trình bày ông có ký bảo lãnh cho chị N đối với số tiền 1.196.000.000 đồng theo biên nhận ngày 04/10/2020 nên đây là chứng cứ không phải chứng minh. Tuy nhiên, nội dung tờ xác nhận nêu rõ điều kiện bảo lãnh là khi ông “*bán nhà sẽ trả cho Nguyễn Thị Thanh G đủ số tiền mà con tôi thiếu bà G*”. Trong trường hợp này, với nội dung nêu trên của biên nhận thì được xem như là một giao dịch dân sự có điều kiện, cụ thể là nghĩa vụ bảo lãnh của ông T nhưng nghĩa vụ này có điều kiện “*bán nhà*” thì sẽ trả tiền. Trong trường hợp này ông T chưa bán được căn nhà nên chưa làm phát sinh nghĩa vụ bảo lãnh đối với số tiền mà chị N nợ chị G.

Từ những nhận định trên, Tòa án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với ông T là không phù hợp, kháng cáo của ông T có căn cứ nên không được chấp nhận.

[3] Đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên không được chấp nhận.

[4] Về án phí:

[4.1] Án phí sơ thẩm: Do bản án bị sửa nên án phí sơ thẩm được điều chỉnh tương ứng, cụ thể chị Nguyễn Thị Thanh G phải chịu 300.000 đồng án phí không có giá ngạch đối với yêu cầu không được chấp nhận.

[4.2] Án phí phúc thẩm: Do kháng cáo được chấp nhận nên ông Nguyễn Văn T không phải chịu án phí theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn T;

Sửa Bản án sơ thẩm số: 42/2021/DS-ST ngày 15/9/2021 của Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Bến Tre.

Áp dụng các Điều 120, 335, 339, 342, 463, 466, 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

[1] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Thanh G đối với chị Nguyễn Thị Kim N về việc tranh chấp hợp đồng vay.

Buộc chị Nguyễn Thị Kim N trả cho chị Nguyễn Thị Thanh G số tiền tổng cộng là 1.331.945.333 (Một tỷ ba trăm ba mươi một triệu chín trăm bốn mươi lăm nghìn ba trăm ba mươi ba) đồng, trong đó nợ gốc là 1.196.000.000 (Một tỷ một trăm chín mươi sáu triệu) đồng và tiền lãi là 135.945.333 (Một trăm ba mươi lăm triệu chín trăm bốn mươi lăm nghìn ba trăm ba mươi ba) đồng.

Đối với số tiền nợ gốc 1.196.000.000 (Một tỷ một trăm chín mươi sáu triệu) đồng, kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận là 1%/tháng.

Đối với số tiền lãi 135.945.333 (Một trăm ba mươi lăm triệu chín trăm bốn mươi lăm nghìn ba trăm ba mươi ba) đồng, kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015.

[2] Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Thanh G đối với ông Nguyễn Văn T về việc tranh chấp hợp đồng bảo lãnh.

[3] Về án phí:

[3.1] Án phí sơ thẩm:

Chị Nguyễn Thị Kim N phải chịu 51.958.359 (Năm mươi một triệu chín trăm năm mươi tám nghìn ba trăm năm mươi chín) đồng.

Chị Nguyễn Thị Thanh G phải chịu 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng nhưng

được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000067 ngày 04 tháng 5 năm 2021 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố B.

Chi cục thi hành án dân sự thành phố B hoàn trả lại cho chị Nguyễn Thị Thành G số tiền 27.900.000 (Hai mươi bảy triệu chín trăm nghìn) đồng theo hai biên lai số 0005417 ngày 05 tháng 02 năm 2021 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố B.

[3.2] Án phí phúc thẩm: Ông Nguyễn Văn T không phải chịu.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND thành phố B;
- Chi cục THADS thành phố B;
- Phòng KTNV&THA TAND tỉnh;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Huỳnh Ngọc Dũng